

QUYỀN IM LẶNG CỦA CÁ NHÂN KHÔNG BỊ BUỘC TỘI: CÁCH TIẾP CẬN CỦA HOA KỲ, NHẬT BẢN VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

TS VÕ MINH KỲ

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, Thành phố Cần Thơ

People's Procuracy of area 1, Can Tho City

Email: vmky1991@gmail.com

Tóm tắt

Quyền im lặng được quy định tại Việt Nam trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, áp dụng cho người bị giữ, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, và bị cáo. Phạm vi quyền này ở Việt Nam hẹp hơn so với một số quốc gia như Hoa Kỳ và Nhật Bản, nơi không chỉ người bị buộc tội mà cả cá nhân không bị buộc tội cũng có quyền giữ im lặng trước một số câu hỏi nhất định để tránh tự buộc tội. Bài viết phân tích lý do tại sao một số quốc gia trao quyền im lặng cho cá nhân không bị buộc tội, trong khi Việt Nam không áp dụng quy định này, đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Từ khóa: lời nhận tội, quyền im lặng, quyền không tự buộc tội, tố tụng hình sự

Abstract

The right to silence was introduced in Vietnam under the 2015 Criminal Procedure Code and applies to arrested persons, detainees, suspects, and defendants. This right is more limited in Vietnam than in other countries, such as the United States and Japan. In those countries, accused individuals and those not formally charged have a right to remain silent to prevent self-incrimination. This right allows non-accused individuals to remain silent in response to specific questions, though they must reasonably explain their silence. The article analyzes why some countries grant a right to silence to non-accused individuals while Vietnam does not, and it provides recommendations for improving Vietnamese law accordingly.

Keywords: confession, the right to silence, the privilege against self-incrimination, criminal procedure

DOI: <https://doi.org/10.70236/khplvn.391>

Ngày nhận bài: 01/12/2024

Ngày duyệt đăng: 17/08/2025

Thông thường, trong khoa học pháp lý, quyền im lặng (*right to silence*) và quyền không tự buộc tội (*privilege against self-incrimination*) được hiểu tương đương nhau và thế dùng thay thế cho nhau.¹ Trên thực tế, theo các phán quyết của Tòa án tối cao Hoa Kỳ hoặc các tài liệu học thuật quốc tế, các khái niệm quyền im lặng và quyền không tự buộc tội được sử dụng thay thế cho nhau và có sự phân định rất mờ nhạt. Tuy nhiên, khi cần sự phân biệt rõ hơn, thì quyền im lặng rộng hơn và bao trùm cả quyền không tự buộc tội, bởi quyền không tự buộc tội có nghĩa là không buộc tội chính mình, còn quyền im lặng còn có thể hiểu theo nghĩa không buộc tội chính mình và người khác. Do đó, có thể xem quyền không tự buộc tội là quyền im lặng theo nghĩa hẹp, hay còn gọi là quyền im lặng tương đối.

Quyền im lặng là quyền mới được giới thiệu tại Việt Nam trong Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015. Hiện nay, Việt Nam quy định quyền im lặng tương đối cho năm chủ thể được thụ hưởng gồm người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Trong bài viết này, những chủ thể trên được gọi chung là người bị buộc tội.² Chủ thể

1 Wendmagegn Gebre Fantaye, "The right of silence and privilege against self-incrimination in criminal proceedings: An appraisal of the ethiopian legal framework", *Bahir Dar University Journal of Law*, Vol. 4(2), 2014, tr. 337, <https://heinonline.org/HOL/P?h=hein.journals/bahirdjl4&i=348>

2 Theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 4 BLTTHS năm 2015, người bị buộc tội chỉ bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mà không có người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Đồng thời, tại Điều 58 BLTTHS năm 2015 quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt thì

được hưởng quyền im lặng tại Việt Nam có phần hẹp hơn một số quốc gia khác như Hoa Kỳ và Nhật Bản. Tại các quốc gia này, không chỉ người bị buộc tội được hưởng quyền im lặng mà cả các cá nhân không bị buộc tội cũng có quyền im lặng tương đối, hay còn gọi là quyền không tự buộc tội. Cá nhân không bị buộc tội có thể giữ im lặng khi đối mặt với một số câu hỏi nhất định và họ phải đưa ra sự giải thích phù hợp đối với sự im lặng của mình.

Hiện nay, tại Việt Nam, có một số nghiên cứu về quyền im lặng và quyền không tự buộc tội. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu phân tích các quyền này trong bối cảnh chủ thể thụ hưởng quyền là người bị buộc tội mà chưa đề cập các cá nhân không bị buộc tội trong tố tụng hình sự.³ Bài viết tiến hành nghiên cứu về quyền im lặng của cá nhân không bị buộc tội và làm rõ nguyên nhân vì sao một số quốc gia trao quyền im lặng tương đối cho cá nhân không bị buộc tội. Trong bài viết, người viết sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu kết hợp, trong đó chủ yếu là nghiên cứu so sánh, nghiên cứu học thuyết pháp lý và phân tích vụ án điển hình. Bài viết lựa chọn Hoa Kỳ và Nhật Bản làm hai quốc gia điển hình để so sánh, bởi đây là hai quốc gia đã sớm quy định về quyền im lặng cho người bị buộc tội và cả người không bị buộc tội: Hoa Kỳ từ năm 1787 trong Tu chính án thứ 5, và Nhật Bản từ Hiến pháp năm 1946. Mặt khác, đây là hai quốc gia theo các mô hình tố tụng khác nhau ở các châu lục khác nhau, thể hiện rằng việc quy định quyền im lặng cho cá nhân không bị buộc tội không phải là hiện tượng cá biệt. Từ đó, bài viết chỉ ra những vấn đề pháp lý có thể xuất hiện tại Việt Nam và đưa ra một số gợi ý hoàn thiện.

BLTTHS chỉ quy định về người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quá tang, và người bị bắt theo quyết định truy nã có quyền mà lại không quy định về người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp. Như vậy, người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp tuy được xem là người bị buộc tội theo Điều 4 BLTTHS 2015, nhưng lại không có quyền và nghĩa vụ pháp lý theo Điều 58 BLTTHS 2015. Đây là thiếu sót và bất hợp lý về quy định của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp. Mặt khác, Điều 110 BLTTHS năm 2015 quy định về biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp và biện pháp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp với cùng căn cứ thực hiện các biện pháp ngăn chặn này. Như vậy, có thể suy đoán, đã có sự đồng nhất giữa người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp, do đó chỉ cần quy định quyền và nghĩa vụ của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp mà không cần thiết phải quy định quyền và nghĩa vụ của người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp. Do đó, tác giả cho rằng người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thực chất cũng là người bị buộc tội do họ có địa vị pháp lý giống với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, họ bị áp dụng biện pháp giữ người tương tự căn cứ pháp lý với biện pháp bắt người, và họ đều bị giới hạn tự do thân thể nhất định bằng một quyết định tố tụng chính thức đối với họ. Vì vậy, thuật ngữ “người bị buộc tội” được sử dụng trong bài viết này có sự khác biệt so với quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 4 BLTTHS, theo đó “người bị buộc tội” bao gồm: người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, và bị cáo.

3 Một số nghiên cứu đáng kể như nghiên cứu “Bảo đảm ‘quyền im lặng’ của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự” của tác giả Võ Quốc Tuấn đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13(413), 2020; nghiên cứu “Bàn về quyền im lặng của bị can, bị cáo” của tác giả Phạm Minh Tuyên đăng trên *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 23, 2019; nghiên cứu “Hoàn thiện quy định của pháp luật về quyền im lặng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự” của tác giả Trần Trọng Hoàn và Phan Xuân Linh đăng trên *Tạp chí Kiểm sát*, số 14, 2024; nghiên cứu “Quyền im lặng của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự” của tác giả Trần Văn Hùng đăng trên *Tạp chí Luật sư Việt Nam*, số 09, 2021; nghiên cứu “Quyền im lặng của người bị buộc tội theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: một số đánh giá và kiến nghị hoàn thiện” của tác giả Vũ Thị Quyên đăng trên *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 12, 2017. Tất cả các công trình nghiên cứu nêu trên, cũng như hầu hết các công trình khác về quyền im lặng tại Việt Nam đều chỉ tập trung nghiên cứu về quyền im lặng của người bị buộc tội. Ngoài ra, có một số nghiên cứu có đề cập đến quyền im lặng của người không bị buộc tội. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ đề cập đến nội dung này như một phần của nghiên cứu chứ không đi sâu nội dung này, điển hình như nghiên cứu “Quyền im lặng trong tố tụng hình sự và một số vấn đề lý luận” của tác giả Võ Minh Kỳ đăng trên *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 24, năm 2018 và nghiên cứu “The suspect’s right to silence in Viet Nam” của tác giả Lâm Tiến Dũng đăng trên *Asia-Pacific Journal on Human Rights and the Law*, No. 17, 2016.

1. Quyền im lặng và chủ thể thụ hưởng quyền im lặng

Quyền im lặng được thừa nhận như là một quyền con người cơ bản theo quy định của luật quốc tế cũng như quy định pháp luật nhiều quốc gia. Ở cấp độ quốc tế, Công ước quốc tế về Các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (*International Covenant on Civil and Political Rights*, ICCPR) quy định rằng một cá nhân khi đối mặt với cáo buộc hình sự không thể bị buộc cho lời khai chống lại mình hoặc nhận mình có tội.⁴ Tại châu Âu, Công ước châu Âu về quyền con người năm 1950 (*European Convention on Human Rights*, ECHR) không ghi nhận trực tiếp quyền im lặng như là một quyền cơ bản trong tổ tụng hình sự. Tuy nhiên, thông qua các phán quyết của Tòa án nhân quyền châu Âu (*European Court of Human Rights*, ECtHR), quyền im lặng thường được xem là một thành tố của quyền được xét xử công bằng và có mối liên hệ chặt chẽ với quyền được suy đoán vô tội là những quyền được bảo vệ bởi ECHR.⁵

Ở cấp độ quốc gia, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tôn trọng và bảo vệ quyền im lặng với các mức độ khác nhau.⁶ Điển hình, Tu chính án thứ 5 của Hiến pháp Hoa Kỳ quy định không ai bị buộc phải trở thành nhân chứng chống lại mình trong bất kỳ vụ án hình sự nào.⁷ Tương tự, Điều 38 của Hiến pháp Nhật Bản cũng quy định “Không ai bị buộc để cho lời khai chống lại mình”.⁸ Có thể thấy, Hiến pháp của các quốc gia này không đề cập trực tiếp quyền giữ im lặng (*right to silence/right to remain silent*) của người bị buộc tội, mà các quy định này nhấn mạnh quyền không tự buộc tội chính mình (*privilege against self-incrimination*) đối với mọi cá nhân. Chỉ khi trao quyền hiến định này vào các chủ thể cụ thể trong tổ tụng, nội hàm về quyền im lặng mới xuất hiện rõ rệt với các mức độ khác nhau.

Cụ thể, tại Hoa Kỳ, nghi phạm và bị cáo trong vụ án hình sự được trao quyền im lặng tuyệt đối. Những chủ thể này có quyền viện dẫn Tu chính án thứ 5 để từ chối trả lời mọi câu hỏi được đặt ra đối với họ, bất kể câu trả lời có thể mang thông tin buộc tội họ hay không.⁹ Khi bắt giữ một nghi phạm, lực lượng hành pháp phải ngay lập tức thông báo với họ rằng “Bạn có quyền giữ im lặng” (Nguyên văn: *You have the right to remain silent*), đây là lời cảnh báo Miranda mang tính biểu tượng của tư pháp hình sự Hoa Kỳ.¹⁰ Ngoài nghi phạm và bị cáo, những cá nhân khác trong xã hội cũng có quyền viện dẫn Tu chính án thứ 5 để từ chối trả lời câu hỏi mà lực lượng hành pháp và tư pháp đặt ra với họ, nhưng với phạm vi hẹp hơn là chỉ trong trường hợp câu trả lời có thể dẫn đến thông tin buộc tội chính họ. Nói cách khác, những chủ thể này chỉ được hưởng quyền im lặng tương đối – im lặng trước những câu hỏi có thể dẫn đến câu trả lời mang tính tự buộc tội mà không thể im lặng trước những câu hỏi khác. Trong án lệ

4 Điều 14, khoản 3(g), Công ước Quốc tế năm 1966 về các Quyền Dân sự và Chính trị.

5 *John Murray v. The United Kingdom*, Application no. 18731/91, (ECtHR, 8 Feb 1996), 45; và *Saunders v. The United Kingdom*, Application no. 19187/91 (ECtHR, 17 Dec 1996), 68

6 Fenella M.W. Billing, *The right to silence in transnational criminal proceedings: Comparative law perspectives*, Japan: Springer, 2016, tr. 43

7 Nguyên văn: “No person shall be compelled in any criminal case to be a witness against himself”.

8 Nguyên văn: “No person shall be compelled to testify against himself”. Xem bản dịch tiếng Anh của Bộ Tư pháp Nhật Bản tại <https://www.japaneselawtranslation.go.jp/en/laws/view/174>, truy cập ngày 11/11/2024.

9 Xem thêm *Salinas v. Texas*, 570 US, 2013; *Griffin v. California*, 380 US 609, 1965; *Miranda v. Arizona*, 384 US 436, 1966.

10 Năm 2000, Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã thừa nhận cảnh báo Miranda là “một phần của nền văn hóa Hoa Kỳ” (nguyên văn: “have become part of our national culture”). Xem án lệ *Dickerson v. United States*, 530 U.S. 428, tr. 443.

Ohio v. Reiner, 532 U.S. 17 (2001), Tòa án tối cao khẳng định quyền im lặng ở Tu chính án thứ 5 chỉ áp dụng đối với người làm chứng khi họ có lý do chính đáng cho rằng câu trả lời có thể khiến họ đối mặt với cáo buộc hình sự.¹¹ Người viện dẫn quyền phải giải thích cho lý do im lặng của mình bởi các luận cứ cũng như chứng cứ để thuyết phục thẩm phán rằng câu trả lời có nguy cơ thực sự có thể dẫn đến một cáo buộc hình sự, thay vì là tưởng tượng và suy đoán.¹²

Lực lượng hành pháp có thể vượt qua trở ngại của quyền im lặng tại Tu chính án thứ 5 nếu họ trao cho người làm chứng một sự miễn trừ (*immunity*), theo đó cơ quan công tố không được phép sử dụng thông tin trong lời khai của người làm chứng để tiến hành buộc tội họ.¹³ Với sự miễn trừ, lực lượng hành pháp đã loại bỏ yếu tố “tự buộc tội” bởi thông tin tự buộc tội trong lời khai đã không thể được sử dụng để buộc tội người cho lời khai. Điều này vừa đảm bảo hiệu quả giải quyết vụ án khi vụ án đó cần thông tin từ lời khai của người làm chứng, vừa đảm bảo quyền không tự buộc tội chính mình của người làm chứng. Chế định miễn trừ này thường được gắn với chế định thỏa thuận nhận tội (*plea bargain*), với một dạng thức cụ thể là thỏa thuận truy tố (*charge bargaining*).

Tương tự, tại Nhật Bản, nghi phạm và bị cáo trong vụ án hình sự cũng được trao quyền im lặng tuyệt đối, được giữ im lặng hoặc từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào, bất kể câu trả lời có chứa đựng thông tin buộc tội.¹⁴ Ngược lại, người làm chứng trong thủ tục tố tụng hình sự hoặc tố tụng dân sự chỉ có quyền im lặng tương đối, nghĩa là họ có thể từ chối trả lời những câu hỏi có thể dẫn đến thông tin buộc tội chính họ.¹⁵

Tuy nhiên, Nhật Bản lại không áp dụng cơ chế miễn trừ làm chứng nên cơ quan hành pháp không thể buộc người làm chứng cho lời khai nếu họ sử dụng quyền im lặng và đưa ra lý do hợp lý. Theo Tòa án tối cao Nhật Bản, việc không chấp nhận cơ chế miễn trừ là bởi vì BLTTHS Nhật Bản không có quy định về miễn trừ và cơ chế này cũng không phù hợp với tinh thần của luật tố tụng hình sự Nhật Bản.¹⁶ Có thể thấy, trong truyền thống của tố tụng hình sự Nhật Bản, thỏa thuận nhận tội không được chấp nhận nên việc miễn trừ không có cơ sở như tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, kể từ năm 2018, Nhật Bản đã chính thức quy định chế định thỏa thuận nhận tội, đồng thời một số tòa án địa phương cũng bắt đầu chấp nhận chế định miễn trừ. Dù vậy, số lượng và phạm vi áp dụng vẫn còn hạn chế nên chưa thể kết luận được hiện tại chế định miễn trừ liệu có được chấp nhận chính thức và rộng rãi tại Nhật Bản hay không.¹⁷

11 Nguyên văn: “The Fifth Amendment privilege’s protection extends only to witnesses who have a reasonable cause to apprehend danger from a direct answer.”

12 Steven M. Salky, and Paul B. Hynes, *The privilege of silence: Fifth amendment protections against self-incrimination*, Second edition, Chicago, Illinois: American Bar Association, 2014, tr. 139-140.

13 Xem *Kastigar v. United States*, 406 U.S. 441 (1972).

14 Xem Điều 198 (2), Điều 291 (2), và Điều 311 (1), Bộ luật Tố tụng hình sự Nhật Bản năm 1948.

15 Điều 146 Bộ luật Tố tụng hình sự Nhật Bản năm 1948; Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự Nhật Bản năm 1996.

16 Masahito Inouye, “Witness immunity and bargain justice: A look at the Japanese concept of the adversary system”, in *The Japanese adversary system in context: Controversies and comparisons*, edited by Malcolm M. Feeley and Setsuo Miyazawa, New York: Palgrave Macmillan, 2002, tr. 177-178.

17 Shinpei Suzuki and Yuina Takada, “Only 3 cases of plea bargaining in 5 years since its introduction in Japan,” *The Japan News*, 7 June 2023, <https://japannews.yomiuri.co.jp/society/crime-courts/20230607-114741/>, truy cập ngày 05/12/2024; Kenji Tatsumi and Kim Suyeon, “New immunity system used for first time in Tokyo District Court,” *The Mainichi*, 19 June 2018, <https://mainichi.jp/english/articles/20180619/p2a/00m/0na/027000c>, truy cập ngày 05/12/2024.

Như vậy, tại Hoa Kỳ và Nhật Bản, quyền im lặng và quyền không tự buộc tội đều có cùng một cơ sở pháp lý từ Hiến pháp, sự phân hóa chỉ diễn ra khi áp dụng vào chủ thể cụ thể, người bị buộc tội hay cá nhân khác. Việc Hoa Kỳ và Nhật Bản trao quyền im lặng tương đối cho cả cá nhân không bị buộc tội có thể được lý giải từ một số nguyên nhân sau:

Một là, bảo vệ sự tự chủ cá nhân trước sự tự buộc tội. Bất kể ai, dù là nghi phạm hay cá nhân bình thường, đều được bảo vệ chống lại sự cưỡng ép của nhà nước trước sự tự buộc tội. Quyền im lặng có nguồn gốc từ một câu châm ngôn Latin “*Nemo tenetur prodere seipsum*,” có nghĩa là “Không ai bị buộc phải buộc tội chính mình” (*No person is to be compelled to accuse himself*).¹⁸ Quyền im lặng có mục đích chính là nhằm giúp cá nhân tránh khỏi một “*cruel trilemma*” (tạm dịch: ngã ba nghiệt ngã), từ đó bảo vệ quyền tự do cá nhân. Có nghĩa là, nếu không có quyền im lặng và bị triệu tập đến Tòa án, một cá nhân có tội sẽ phải đối mặt với một trong ba lựa chọn: (i) giữ im lặng và bị truy tố bởi tội khinh thị tòa án, hoặc (ii) nói dối về tội của mình và bị truy tố về tội khai man, hoặc (iii) khai sự thật tự buộc tội chính mình.¹⁹ Với quyền im lặng, lựa chọn giữ im lặng sẽ không dẫn đến hệ quả pháp lý bất lợi nào cho cá nhân đó, từ đó giúp họ có quyền tự quyết cá nhân trong việc tự buộc tội.

Hai là, đảm bảo tính chính xác, khách quan của lời khai. Việc một cá nhân bị buộc phải đưa ra lời khai có chứa đựng thông tin có thể buộc tội chính mình sẽ có khả năng dẫn đến việc họ cho lời khai gian dối và chứa đựng thông tin không đáng tin cậy để né tránh việc đối mặt với trách nhiệm hình sự.²⁰ Việc này sẽ làm lời khai của các cá nhân, đặc biệt là người làm chứng, có thể sẽ sai sự thật và ảnh hưởng tiêu cực đến tính chính xác của việc giải quyết vụ án mà họ là người làm chứng.

Ba là, đảm bảo tố tụng công bằng, đúng quy định. Việc trao quyền im lặng hạn chế này cho người không bị buộc tội có thể ngăn chặn các chiến thuật điều tra không phù hợp của cơ quan điều tra trong việc xác định tư cách tố tụng của người bị buộc tội, từ đó tránh các trở ngại được tạo ra từ quyền im lặng. Ví dụ như lực lượng điều tra yêu cầu một người trở thành người làm chứng cho một vụ án, nhưng thực chất là nhằm vào một vụ án khác mà người này là nghi can chính.

2. Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền im lặng và chủ thể thụ hưởng quyền im lặng

Trong quá trình soạn thảo BLTTHS năm 2015, việc quy định hay không quyền im lặng trở thành một chủ đề được thảo luận sôi nổi. Khi đó, Chủ tịch Quốc hội, ông Nguyễn Sinh Hùng, cho rằng người bị buộc tội nên có quyền giữ im lặng cho đến khi có luật sư.²¹ Đồng quan điểm, Phó chủ nhiệm Ủy ban tư pháp của Quốc hội, bà Lê Thị Nga cũng cho rằng việc dùng mọi biện pháp, kể cả vũ lực, buộc nghi can phải khai nhận tội mà mình không thực hiện là nguyên

18 Leonard W. Levy, *Origins of Fifth Amendment: The right against self-incrimination*, Oxford University Press, 1968, tr. 3.

19 Henry J. Friendly, “The fifth amendment tomorrow: The case for constitutional change”, *University of Cincinnati Law Review*, Vol.37, 1968, tr. 671; Akhil Reed Amar and Renée B. Lettow, “Fifth Amendment First Principles: The Self-Incrimination Clause”, *Michigan Law Review*, Vol. 93(5), 1995, tr. 890; *Murphy v. Waterfront Comm’n*, 378 U.S. 52 (1964), tr. 55.

20 Manfred Pieck, “Witness Privilege against Self-Incrimination in the civil law”, *Villanova Law Review*, Vol. 5(3), 1960, tr. 377, <https://digitalcommons.law.villanova.edu/vlr/vol5/iss3/2>

21 Bảo Hà, “Phản vấn quyền im lặng của nghi can”, *Báo điện tử VnExpress*, 2014, <https://vnexpress.net/phan-van-quyen-im-lang-cua-nghi-can-3083526.html>, truy cập ngày 05/11/2024.

nhân gốc rễ của những vụ án oan chấn động dư luận vừa qua. Do đó, quy định quyền im lặng là cần thiết để giảm tối đa oan, sai.²² Tuy nhiên, vẫn có một số ý kiến phản đối việc trao cho người bị buộc tội quyền im lặng với lo ngại gây cản trở cho hoạt động tố tụng.²³

Kết quả, BLTTHS năm 2015 đã chính thức quy định quyền im lặng đối với năm chủ thể tham gia tố tụng, gồm: (i) người bị bắt, (ii) người bị giữ; (iii) người bị tạm giữ; (iv) bị can; (v) bị cáo. Cả năm chủ thể nói trên đều có quyền “không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”.²⁴ Theo phân tích câu chữ, các chủ thể này chỉ có thể từ chối trả lời những câu hỏi mà câu trả lời có chứa đựng thông tin buộc tội chính họ, còn những câu hỏi khác thì họ không được phép giữ im lặng. Có nghĩa là, quyền im lặng tại Việt Nam chỉ được chấp nhận theo phạm vi hẹp, tức quyền không tự buộc tội. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cho thấy, cơ quan tố tụng thường cho phép người bị buộc tội giữ im lặng mà không đòi hỏi yếu tố thông tin mang tính buộc tội có thể có trong câu trả lời. Trong nhiều vụ án, bị cáo đã xin giữ im lặng với các lý do khác ngoài lý do câu trả lời có thể chống lại họ như vì bị cáo không tin ai, vì sức khỏe không bảo đảm, vì Tòa án không triệu tập điều tra viên, vì bị cáo không tin tưởng luật sư bào chữa, hoặc vì cáo trạng đã thể hiện rõ nội dung. Có thể kết luận, nếu pháp luật chỉ trao cho người bị buộc tội quyền im lặng tương đối khi chỉ được im lặng khi đối mặt với những câu hỏi dẫn tới câu trả lời chứa thông tin tự buộc tội, thì cơ quan tiến hành tố tụng có xu hướng trao cho người bị buộc tội quyền im lặng tuyệt đối khi họ có thể giữ im lặng với bất cứ lý do gì.

Về chủ thể thụ hưởng quyền, BLTTHS năm 2015 hiện nay là chỉ trao quyền im lặng cho người bị buộc tội, cụ thể là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và bị cáo. Đối với người không bị buộc tội là các chủ thể tham gia tố tụng khác như người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người làm chứng, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, hoặc những công dân bình thường thì không được luật trao cho quyền im lặng. Mặt khác, Điều 383 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội từ chối khai báo quy định người làm chứng từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm. Hiện tại, định nghĩa “lý do chính đáng” để loại trừ trách nhiệm hình sự trong tội phạm này chưa rõ và chưa được thống nhất, do đó lý do câu trả lời có chứa thông tin buộc tội người cho lời khai khó có thể được xem là lý do chính đáng.²⁵ Đồng thời, điểm b khoản

22 Lê Thị Nga, “Quyền im lặng và suy đoán vô tội”, *Báo điện tử Tuổi trẻ online*, 2015, <https://tuoitre.vn/quyen-im-lang-va-suy-doan-vo-toi-763185.htm>, truy cập ngày 05/11/2024.

23 Lê Kiên, “Tranh luận sôi nổi về quyền im lặng”, *Báo điện tử Tuổi trẻ online*, 2015, <https://tuoitre.vn/tranh-luan-soi-noi-ve-quyen-im-lang-753264.htm>, truy cập ngày 06/11/2024.

24 Điểm d, khoản 1, Điều 58; điểm c, khoản 2, Điều 59; điểm d, khoản 2, Điều 60; điểm h, khoản 2, Điều 61 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

25 Ngoài ra, tại Điều 10 Chương 8 của Nghị quyết số 04-HĐPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Tòa án các cấp áp dụng thống nhất một số quy định sau đây trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự ghi nhận đối với người làm chứng hoặc người bị hại vì bằng quan với vụ án, vì sợ phiền phức mất công việc hoặc sợ bị can, bị cáo trả thù mà từ chối hoặc trốn tránh khai báo, thì cần giáo dục mà không nên truy trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, hướng dẫn này áp dụng cho Bộ luật Hình sự cũ mà chưa có hướng dẫn mới cho Bộ luật Hình sự hiện hành nên chỉ mang tính tham khảo, do đó hiện tại chưa có quy định thống nhất về “lý do chính đáng”. Xem thêm Văn Linh và Nguyễn Mỹ Linh, “Bàn về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp liên quan đến các hành vi khai báo, giám định, định giá, cung cấp tài liệu,” *Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam*, ngày 15/9/2024, <https://lsvn.vn/ban-ve-cac-toi-xam-pham-hoat-dong-tu-phap-lien-quan-den-cac-hanh-vi-khai-bao-giam-dinh-dinh-gia-cung-cap-tai-lieu-1726330241-a147243.html>, truy cập ngày 15/11/2024.

1 Điều 13 Pháp lệnh 02/2022/UBTVQH15 ngày 18/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng cũng quy định phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người tham gia tố tụng từ chối khai báo, trừ người bị buộc tội. Như vậy, có thể khẳng định rằng, chủ thể tham gia tố tụng không bị buộc tội khác không được luật trao cho quyền im lặng và đều có nghĩa vụ phải khai báo trung thực về các tình tiết liên quan đến vụ án.²⁶

Sự hạn chế chủ thể hưởng quyền im lặng tại Việt Nam có thể bắt nguồn từ các lý do sau:

Thứ nhất, từ bối cảnh thảo luận và thông qua quyền im lặng tại Việt Nam trong BLTTHS năm 2015, có thể thấy động lực chính thúc đẩy các nhà lập pháp giới thiệu quyền này tại Việt Nam là nhằm chống lại tình trạng bức cung, nhục hình khiến người bị buộc tội nhận tội sai, từ đó dẫn đến các vụ án oan sai. Động lực này dẫn đến hai hệ quả. Một mặt, mục đích của quyền im lặng tại Việt Nam là nhằm chống lại lời nhận tội sai do bị cưỡng ép bởi bức cung, nhục hình chứ không phải nhằm bảo vệ chính sự tự chủ trong việc cho lời khai. Quyền im lặng tại Việt Nam hướng đến kết quả (tránh lời khai sai sự thật) chứ không phải hướng đến chính bản thân của sự tự do ý chí khi cho lời khai. Mục đích này cũng được thể hiện qua một số văn bản dưới luật.²⁷ Đây là điểm khác biệt căn bản giữa chức năng của quyền im lặng tại Việt Nam và tại các nước Hoa Kỳ, Nhật Bản.²⁸ Chính vì sự tự chủ cá nhân trong việc cho lời khai bất lợi không được chú trọng nên việc cho các chủ thể khác quyền giữ im lặng là không cần thiết bởi các cá nhân này nên cung cấp lời khai trung thực để hỗ trợ việc giải quyết vụ án thay vì có quyền tự chủ và lựa chọn im lặng để tránh cho lời khai chứa đựng thông tin buộc tội. Mặt khác, người bị buộc tội khi đang bị tạm giữ, tạm giam có nguy cơ bị bức cung, nhục hình cao hơn các chủ thể khác trong tố tụng. Do đó, các nhà làm luật tập trung trao quyền cho chủ thể bị buộc tội hơn là cá nhân không bị buộc tội.

Thứ hai, quyền im lặng là một quyền mới trong tư pháp hình sự Việt Nam. Việt Nam đã tích hợp nguyên văn quy định của điểm g khoản 3 Điều 14 của ICCPR vào BLTTHS năm 2015. Cần lưu ý rằng, khoản 3 Điều 14 của ICCPR thể hiện rõ các quy định tại khoản này chỉ là các bảo đảm tối thiểu (*minimum guarantees*), nên việc quy định cụ thể tại từng quốc gia cần có sự điều chỉnh thích hợp. Sự sao chép cơ học này dẫn đến việc trao quyền im lặng tương đối (quyền không tự buộc tội) cho người bị buộc tội, và dẫn đến thực tiễn thi hành lại cho

26 Khoản 3, Điều 63; khoản 3, Điều 64; khoản 3, Điều 65; khoản 4, Điều 66 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

27 Ví dụ như tại Thông tư liên tịch (TTLT) số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP quy định về trả hồ sơ để điều tra bổ sung đã quy định về vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng có liên quan đến bức cung, nhục hình tại điểm o khoản 1 Điều 6 như sau “Có căn cứ để xác định có việc bức cung, nhục hình trong quá trình tiến hành tố tụng làm cho lời khai của bị can không đúng sự thật.” Như vậy, bức cung, dùng nhục hình phải đi kèm với hệ quả lời khai của bị can không đúng sự thật thì mới được xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Thực hiện suy lý ngược, nếu bức cung, dùng nhục hình nhưng bị can khai ra đúng sự thật thì không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà có thể là vi phạm tố tụng thông thường. Quy định này kế thừa tương tự với điểm n khoản 1 Điều 4 của TTLT số 01/2010/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC về hướng dẫn thi hành về trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Có nghĩa là, hệ quả lời khai sai sự thật quan trọng hơn bản thân sự cưỡng ép bởi bức cung, nhục hình.

28 Trong một cuộc phỏng vấn với báo điện tử VnExpress, Giáo sư luật học Anna C.Conley từ Hoa Kỳ đã khẳng định quyền im lặng không phải để chống oan, sai mà là nhằm bảo vệ quyền tự do cá nhân. Xem thêm Hải Duyên, “GS luật Mỹ: ‘Áp dụng quyền im lặng không nhằm tránh oan sai’”, *Báo điện tử VnExpress*, 2014, <https://vnexpress.net/gs-luat-my-ap-dung-quyen-im-lang-khong-nham-tranh-oan-sai-3091583.html>, truy cập ngày 14/11/2024.

phép người bị buộc tội được giữ quyền im lặng tuyệt đối. Đồng thời, điều này còn thể hiện Việt Nam chưa trao quyền rộng rãi cho cá nhân khác, điều mà có thể dẫn đến một sự thay đổi sâu sắc trong cách vận hành của mô hình tố tụng Việt Nam khi cá nhân không bị buộc tội vẫn có thể từ chối việc hợp tác với cơ quan điều tra trong việc giải quyết vụ án.

Tuy nhiên, việc chưa trao quyền im lặng tương đối cho cá nhân không bị buộc tội có thể dẫn đến một số vấn đề. Một mặt, khi cá nhân không bị buộc tội bị buộc phải đưa ra lời khai có chứa đựng thông tin chống lại mình, nhiều khả năng những cá nhân đó sẽ đưa ra lời khai gian dối để tránh việc phải đối mặt với cáo buộc hình sự. Điều này tác động tiêu cực đến tính chính xác của quá trình giải quyết vụ án mà cá nhân đó đang tham gia.

Mặt khác, cơ quan điều tra có thể sử dụng một số chiến thuật điều tra không phù hợp nhằm tránh mọi rào cản pháp lý được tạo ra từ quyền im lặng và gián tiếp xâm phạm quyền im lặng của người bị buộc tội. Trên thực tế, một người có thể đồng thời sở hữu nhiều tư cách pháp lý cho nhiều vụ án khác nhau, ví dụ như là người làm chứng cho một vụ án và là bị can cho một vụ án khác; hoặc đồng thời có nhiều tư cách pháp lý trong một vụ án, tùy theo giai đoạn tố tụng, ví dụ như ban đầu họ là người bị tố giác nhưng sau đó lại bị khởi tố bị can. Trong các trường hợp này, nếu căn cứ theo quy định của pháp luật, những người đó hoàn toàn không có quyền giữ im lặng khi họ bị lấy lời khai với tư cách chủ thể không bị buộc tội và trả lời những câu hỏi có thể dẫn đến những câu trả lời chứa đựng thông tin buộc tội họ.

Ngoài ra, một hoạt động nghiệp vụ thường được cơ quan điều tra sử dụng là “câu lưu” người bị nghi thực hiện tội phạm nhưng chưa đủ căn cứ để ban hành các quyết định tố tụng xác định họ là người bị buộc tội. Theo đó, một số cơ quan điều tra sẽ triệu tập hoặc mời người bị nghi thực hiện tội phạm đến để lấy lời khai hợp tác điều tra với tư cách người bị tố giác, người liên quan, hoặc người làm chứng và lưu giữ họ trái phép trong một khoảng thời gian có thể lên đến vài ngày tại cơ quan điều tra để tiến hành lấy lời khai, củng cố căn cứ buộc tội.²⁹ Người bị câu lưu lúc này do chưa được xác lập tư cách người bị buộc tội nên họ sẽ không có quyền giữ im lặng và phải cho lời khai có thể buộc tội chính họ. Bộ Công an đã từng có dự định nghiêm cấm chính thức hoạt động này trong dự thảo lần hai thông tư quy định việc thực hiện dân chủ trong hoạt động điều tra của lực lượng Công an nhân dân.³⁰ Tuy nhiên, đến khi ban hành chính thức Thông tư số 126/2020/TT-BCA ngày 01/12/2020 về quy định việc thực hiện dân chủ trong hoạt động điều tra của lực lượng Công an nhân dân thì quy định trong dự thảo đã không còn.

Kết luận và kiến nghị

Người viết cho rằng, các nhà lập pháp Việt Nam nên cân nhắc quy định trao

29 Tuyền Phan và Yến Châu, “Cấm câu lưu - quy định tiến bộ của ngành công an”, *Báo điện tử Pháp Luật thành phố Hồ Chí Minh*, 2020, <https://plo.vn/cam-cau-luu-quy-dinh-tien-bo-cua-nganh-cong-an-post563330.html>, truy cập ngày 07/12/2024.

30 Tuyền Phan, “Nghiêm cấm việc câu lưu người được triệu tập ở trụ sở công an”, *Báo điện tử Pháp Luật thành phố Hồ Chí Minh*, 2020, <https://plo.vn/nghiem-cam-viec-cau-luu-nguoi-duoc-trieu-tap-o-tru-so-cong-an-post563001.html>, truy cập ngày 07/11/2024.

quyền im lặng cho các chủ thể không phải là người bị buộc tội một cách hạn chế. Những chủ thể này chỉ nên được từ chối trả lời một số câu hỏi nhất định nếu câu trả lời có thể chứa đựng thông tin buộc tội họ, kèm theo nghĩa vụ chứng minh lý do cho sự từ chối đó. Trên cơ sở lý lẽ của sự từ chối, cơ quan tố tụng có quyền quyết định chấp nhận yêu cầu sử dụng quyền im lặng của họ.

Điều này giúp cân bằng giữa nhu cầu giải quyết sự thật vụ án hình sự của cơ quan tố tụng và quyền tự chủ của một cá nhân trong việc tự buộc tội chính mình. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Akhil Reed Amar and Renée B. Lettow, “Fifth amendment first principles: The self-incrimination clause”, *Michigan Law Review*, Vol. 93(5), 1995
- [2] Bảo Hà, “Phân vân quyền im lặng của nghi can”, *Báo điện tử VnExpress*, 2014 [trans: Bao Ha, “Debates Over the Suspect’s Right to Remain Silent”, *VnExpress*, 2014]
- [3] *Dickerson v. United States*, 530 U.S. 428, 2000
- [4] Fenella M.W. Billing, *The right to silence in transnational criminal proceedings: Comparative law perspectives*, Japan, 2016
- [5] *Griffin v. California*, 380 US 609, 1965
- [6] Henry J. Friendly, “The Fifth Amendment Tomorrow: The Case for Constitutional Change”, *University of Cincinnati Law Review*, Vol. 37, 1968, tr. 671-726
- [7] *Kastigar v. United States*, 406 U.S. 441, 1972
- [8] Leonard W. Levy, *Origins of fifth amendment: The right against self-incrimination*, Oxford University Press, 1968
- [9] Lê Kiên, “Tranh luận sôi nổi về quyền im lặng”, *Báo điện tử Tuổi trẻ online*, 2015 [trans: Le Kien, “Intense Debate on the Right to Remain Silent”, *Tuoi Tre Online*, 2015]
- [10] Lê Thị Nga, “Quyền im lặng và suy đoán vô tội”, *Báo điện tử Tuổi trẻ online*, 2015 [trans: Le Thi Nga, “The Right to Silence and the Presumption of Innocence,” *Tuoi tre Online*, 2015]
- [11] Manfred Pieck, “Witness Privilege against Self-Incrimination in the Civil Law”, *Villanova Law Review*, Vol. 5(3), 1960, tr. 375-406, <https://digitalcommons.law.villanova.edu/vlr/vol5/iss3/2>
- [12] *Miranda v. Arizona*, 384 US 436 (1966)
- [13] *Murphy v. Waterfront Comm’n*, 378 U.S. 52 (1964)
- [14] *Ohio v. Reiner*, 532 U.S. 17 (2001)
- [15] *Salinas v. Texas*, 570 US (2013)
- [16] Steven M. Salky, and Paul B. Hynes, *The Privilege of Silence: Fifth Amendment Protections Against Self-Incrimination*, Second edition, Chicago, Illinois: American Bar Association, 2014
- [17] Wendmagegn Gebre Fantaye, “The right of silence and privilege against self-incrimination in criminal proceedings: An appraisal of the ethiopian legal framework”, *Bahir Dar University Journal of Law*, Vol. 4(2), 2014-2013, tr. 335-406